

CẨM NANG HƯỚNG DẪN

**QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO NGƯỜI
GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT 42/NQ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ VÀ QUYẾT ĐỊNH 15/2020/QĐ-TTg
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Tài liệu tham khảo)

NĂM 2020

Biên soạn:

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1. TS. Nguyễn Hải Hữu | - Nguyên Cục trưởng Cục Trẻ em |
| 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Thanh | - Trưởng Khoa Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý, Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Lao động - xã hội |
| 3. ThS. Đào Thị Huyền | - Trưởng phòng Lao động, Cục Quan hệ lao động và tiền lương |
| 4. ThS. Nguyễn Thị Yến | - Chánh Văn phòng Cục Bảo trợ xã hội |
| 5. BS. Nguyễn Thu Giang | - Phó Giám đốc Viện Light/Trưởng ban điều hành Mnet |
| 6. ThS. BS. Nguyễn Hoàng Yến | - Quản lý chương trình Viện Light |

Ban Biên soạn xin cảm ơn sự hỗ trợ của các thành viên Mạng Hành động vì lao động di cư (Mnet) gồm: Viện Phát triển Sức khỏe Cộng đồng Ánh Sáng (Viện Light), Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI), Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Phát triển Cộng đồng (GFCD), Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng (SDRC), Hội Bảo Trợ tư pháp cho người nghèo Việt Nam (VIJUSAP) và Trung tâm Nghiên cứu Hỗ trợ Gia đình và Phát triển Cộng đồng (CFSCD); cảm ơn các đồng chí Lãnh đạo, các đồng chí Chuyên viên các đơn vị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; các Chuyên gia của Mnet và Oxfam đã đóng góp ý kiến quý báu, giúp đỡ chúng tôi hoàn thiện nội dung cho cuốn Tài liệu này.
Trân trọng cảm ơn./.



Phần I

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng và gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu. Tính đến ngày 05 tháng 5 năm 2020 đã có gần 3,6 triệu người bị nhiễm COVID-19; trên 250 nghìn người đã tử vong, hàng trăm triệu người phải cách ly, hàng tỷ người phải thực hiện giãn cách xã hội, ước tính thiệt hại về kinh tế lên tới 20 ngàn tỷ USD.

Đại dịch COVID-19 đã và đang tác động, ảnh hưởng toàn diện đến nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế nước ta; trong đó nhiều doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô, một bộ phận người lao động phải ngừng việc, dừng hợp đồng lao động không hưởng lương hoặc thất nghiệp. Hàng chục triệu người đã và đang bị mất hoặc giảm sâu về thu nhập do mất việc làm, tạm dừng làm việc, nhất là lao động giản đơn, thu nhập thấp, không thường xuyên, hộ kinh doanh cá thể quy mô nhỏ. Đại dịch COVID-19 cũng ảnh hưởng lớn tới mức sống của hàng chục triệu người có công, người hưởng trợ cấp xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo...

Để ứng phó với đại dịch COVID-19, nhiều quốc gia trên thế giới đã nhanh chóng thông qua các gói chính sách về tài khóa, tiền tệ để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Nhật Bản thông qua gói cứu trợ 117 nghìn tỷ yên (1.100 tỷ USD) để cho hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và hỗ trợ tiền mặt cho người dân. Thái Lan dành gói 518 tỷ THB

(3% GDP) để hỗ trợ, trong đó có hỗ trợ tiền mặt và cho vay đối với 3 triệu người lao động ngoài hệ thống an sinh xã hội. Malaysia thông qua gói tài khóa 6 tỷ MYR (0,4% GDP) hỗ trợ tiền mặt cho người dân... Hoa Kỳ cũng cung cấp gói cứu trợ khoảng 2000 tỷ USD phòng chống dịch và hỗ trợ tiền mặt cho người dân... Thực tế cho thấy, các quốc gia thống nhất trong nội bộ rất nhanh và ở cấp cao nhất về các biện pháp hỗ trợ; phương pháp và cách thức hỗ trợ chưa từng có trong tiền lệ; chấp nhận vượt giới hạn quy định thông thường về kỷ luật quản lý tài chính, ngân sách...

Ở Việt Nam, Chính phủ cũng đưa ra gói hỗ trợ tín dụng 250 nghìn tỷ và gói cứu trợ khoảng 62 nghìn tỷ để hỗ trợ tiền mặt cho người dân gặp khó khăn. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sau đây gọi là Nghị quyết 42).

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg vào ngày 24 tháng 4 năm 2020 quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sau đây gọi là Quyết định 15).

Trong bối cảnh đó, cần thiết phải có ***Tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.***

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG TÀI LIỆU

1. Mục đích

- Cụ thể hoá các quy định tại Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg; cung cấp cẩm nang hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong tổ chức thực hiện, bảo đảm sự thống nhất trên phạm vi toàn quốc và phù hợp với tình hình thực tế các địa phương.

- Nhận diện tốt hơn các nhóm đối tượng, dễ dàng nắm bắt trình tự, thủ tục thực hiện đối với từng nhóm đối tượng, nhanh chóng nắm rõ cơ chế giám sát quá trình triển khai thực hiện và những lưu ý khi triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

Yêu cầu chung: Chính sách trợ giúp người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 là chính sách trợ giúp đột xuất quy mô lớn được thực hiện ở nhiều quốc gia, chưa có trong tiền lệ. Chính sách này cũng không nằm trong kịch bản kế hoạch nhưng lại phải thực hiện nhanh. Việc đề xuất chủ trương, hình thành chính sách theo một quy trình rút gọn, không theo quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật thông thường. Vì vậy, việc hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách cũng cần phải đơn giản - nhanh chóng - kịp thời không câu nệ các quy định làm cản trở khả năng tiếp cận chính sách của người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Yêu cầu cụ thể:

Căn cứ vào những quy định về nhóm đối tượng được hỗ trợ của Chính phủ, tài liệu này hướng dẫn nhận diện đối tượng chi tiết hơn để không bỏ sót đối tượng; gợi mở cho các địa phương xác định, nhận diện đối tượng phù hợp với tình hình thực tế trong khung khổ chính sách, luật pháp cho phép và phù hợp với thẩm quyền; đặc biệt là nhóm lao động tự do, di cư, không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc.

Quy trình xác định đối tượng, cung cấp trợ giúp được rút gọn, đơn giản, dễ thực hiện; ứng dụng được công nghệ thông tin một cách phù hợp, bảo đảm việc hỗ trợ kịp thời đến với người dân nhanh nhất; hạn chế sai sót, không đúng đối tượng.

Bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân và các tổ chức đoàn thể, xã hội, có cơ chế giám sát - đánh giá phù hợp và cơ chế khiếu nại - phản hồi linh hoạt, phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Phạm vi

Tài liệu này hướng dẫn quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTB&XH bao gồm:

a) Người lao động hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương;

b) Hộ kinh doanh;

c) Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp;

d) Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm;

đ) Người có công với cách mạng;

e) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

g) Đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Đối tượng áp dụng

- Cán bộ các cấp từ Trung ương đến địa phương trong triển khai thực hiện Nghị quyết 42 và Quyết định 15.

- Các tổ chức xã hội và người dân tham gia vào việc giám sát thực hiện chính sách.

- Các tổ chức quốc tế trong việc nhận diện đối tượng có hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng bởi đại dịch để triển khai các dự án hỗ trợ phù hợp với chủ trương chính sách của nhà nước.

5. Nội dung

(i) Xác định đối tượng;

(ii) Hồ sơ đề nghị;

(iii) Trình tự, thủ tục rà soát, phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ

(iv) Quy trình chi trả

(v) Biểu mẫu.

6. Phương pháp xây dựng tài liệu

Trong điều kiện thời gian nghiên cứu gấp do vậy các phương pháp xây dựng tài liệu chủ yếu được sử dụng là (i) Phương pháp nghiên cứu tài liệu sẵn có liên quan đến các đối tượng trợ giúp, chính sách trợ giúp bao gồm cả các tài liệu trong nước và nước ngoài về trợ giúp xã hội và gói tài chính hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (ii) Phương pháp tham vấn các chuyên gia thông qua việc hình thành nhóm chuyên gia tư vấn và họp nhóm chuyên gia với chuyên gia của các đối tác Oxfam, Mnet về kế hoạch thực hiện, khung nghiên cứu báo cáo, báo cáo kết quả nghiên cứu các hợp phần (iii) Hội thảo, xin ý kiến tham vấn về kết quả nghiên cứu với các chuyên gia là các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia về công nghệ thông tin, chuyên gia về giám sát đánh giá.

Phần 2

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

I. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ đối tượng bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, gặp khó khăn, không đảm bảo mức sống tối thiểu, chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19; hỗ trợ thêm cho một số nhóm đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội trong thời gian có dịch.

2. Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội cùng chia sẻ trách nhiệm trong việc bảo đảm cuộc sống cho người lao động.

3. Việc hỗ trợ bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để lợi dụng, trục lợi chính sách. Đối tượng hỗ trợ thuộc diện được hưởng từ 02 chính sách trở lên tại Nghị quyết này thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất; không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia.

4. Ưu tiên dành nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chính sách tại Nghị quyết này.

II. ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ VÀ MỨC HỖ TRỢ

Theo Nghị quyết số 42, Quyết định số 15, đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

(i) Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng liên tục trở lên do doanh nghiệp gặp khó khăn bởi đại dịch Covid không có doanh thu hoặc không có nguồn tài chính để trả lương. Mức hỗ trợ 1.800.000 đồng/tháng, được hỗ trợ theo thời gian thực tế tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động nghỉ việc không hưởng lương, theo hằng tháng tùy thuộc tình hình diễn biến của dịch bệnh, thời gian tối đa 3 tháng (tháng 4 - 6/2020).

(ii) Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng năm 2019 phải tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020. Mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/hộ/tháng, được hỗ trợ hằng tháng tùy thuộc tình hình diễn biến của dịch bệnh, thời gian tối đa 3 tháng (tháng 4 - 6/2020).

(iii) Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp. Mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng, được hỗ trợ hằng tháng tùy thuộc tình hình diễn biến của dịch bệnh, thời gian tối đa 3 tháng (tháng 4 - 6/2020).

(iv) Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm. Mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng, được hỗ trợ hằng tháng tùy thuộc tình hình diễn biến của dịch bệnh, thời gian tối đa 3 tháng (tháng 4 - 6/2020).

(v) Người có công với cách mạng. Mức hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 03 tháng (tháng 4 - 6/2020).

(vi) Đối tượng bảo trợ xã hội. Mức hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 03 tháng (tháng 4 - 6/2020).

(vii) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Mức hỗ trợ 250.000 đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 03 tháng (tháng 4 - 6/2020).

III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền (phát thanh, truyền hình, báo chí, loa phường xã, Bảng tin Tổ dân phố, thôn, xóm, Tờ rơi, Video,...).

- Thành lập Ban công tác hỗ trợ, bộ phận giúp việc, tham mưu gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đại diện cộng đồng dân cư,... phân công nhiệm vụ cụ thể (hướng dẫn để người dân lập hồ sơ nếu đủ điều kiện, phát mẫu đơn để người dân kê khai, tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sơ bộ hồ sơ,...) để hỗ trợ quá trình rà soát, lập danh sách, thẩm định, phê duyệt nhằm đảm bảo nhanh chóng, đúng nhóm đối tượng, tránh trục lợi chính sách.

IV. GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Đối tượng thực hiện, tham gia giám sát thực hiện chính sách

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì (*Khoản 4 Điều 19 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg*).

- Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở (nếu có) hoặc đại diện Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở (đối với các đối tượng hỗ trợ làm việc ở doanh nghiệp).

- Người lao động làm việc tại doanh nghiệp.

- Các tổ chức xã hội tham gia giám sát đối với các đối tượng hỗ trợ sống ở cộng đồng.

- Người dân.

2. Nội dung giám sát

- Giám sát việc doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân các cấp nhận diện, xác định các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, thông qua danh sách đề nghị của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Giám sát các đối tượng thuộc diện hỗ trợ theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg có thực sự làm giấy đề nghị hỗ trợ hay không (đối với nhóm có yêu cầu phải làm giấy đề nghị hỗ trợ).

- Giám sát việc xét duyệt, lập hồ sơ, công khai danh sách đối tượng hỗ trợ tại doanh nghiệp hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Giám sát việc thực hiện các quy định về hồ sơ, giấy tờ, thủ tục hành chính.

- Giám sát việc thực hiện chi trả hỗ trợ đến các đối tượng hỗ trợ.
- Giám sát các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ nhưng tự nguyện không tham gia.
- Giám sát tiến độ thực hiện các bước công việc trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ.
- Giám sát việc thực hiện các quy định về hồ sơ, giấy tờ, thủ tục hành chính.
- Giám sát việc khiếu nại - phản hồi của người dân và cơ quan chức năng (nếu có).

3. Quy trình thực hiện giám sát

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi lập xong danh sách đối tượng thuộc diện hỗ trợ hoặc nhận được danh sách đề nghị hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp dưới gửi lên, Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi danh sách đó cho Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

Đối với đối tượng là người lao động trong các doanh nghiệp thì tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp giám sát việc lập danh sách người lao động và gửi tổ chức công đoàn cấp trên, để tổ chức công đoàn cấp trên tập hợp báo cáo Mặt trận Tổ quốc cùng cấp. Trường hợp doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn thì Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi danh sách người lao động của doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ đến Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi có quyết định hoặc nhận được quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg và kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân các cấp phải thông báo cho Mặt trận Tổ quốc cùng cấp biết để phối hợp thực hiện và giám sát.

- Sau 02 ngày kể từ khi hoàn thành việc cung cấp hỗ trợ (trợ cấp tiền mặt) theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp kết quả hỗ trợ và thông báo cho Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và các Trưởng thôn/bản để thông báo cho người dân. Đồng thời thông báo cả danh sách những người tự nguyện không tham gia nhận trợ cấp.

Đối với doanh nghiệp thì tổ chức công đoàn cơ sở thông báo cho tổ chức công đoàn cấp trên để tổng hợp báo cáo Mặt trận Tổ quốc cùng cấp. Đồng thời thông báo cả danh sách những người tự nguyện không tham gia nhận trợ cấp.

- Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu tiếp nhận được đơn thư khiếu nại hoặc ý kiến phản hồi của đối tượng hỗ trợ, của người dân, Mặt trận Tổ quốc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với người lao động hưởng chính sách hỗ trợ đối với người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương có biện pháp hình thức phản hồi phù hợp, thời gian phản hồi không quá 2 ngày kể từ khi nhận được đơn thư khiếu nại - ý kiến phản hồi của người dân.

Nếu vượt quá thẩm quyền giải quyết của cấp xã thì báo cáo Mặt trận Tổ quốc và Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết. Nếu vượt quá thẩm quyền quyết định của cấp huyện thì báo cáo Mặt trận Tổ quốc và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết. Nếu vượt quá thẩm quyền quyết định của cấp tỉnh thì báo cáo Thường ủy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Chính phủ giải quyết.

- Báo cáo kết quả thực hiện giám sát: Kết quả đạt được (ưu, nhược, hạn chế, vướng mắc). Kiến nghị giải pháp (chính sách, quản lý nếu có).

Chương I

**LAO ĐỘNG TẠM HOÃN THỰC HIỆN
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG HOẶC NGHỈ VIỆC
KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG**

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

1. Khái niệm

- Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động (*Khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2012*).

- Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động (*Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2012*).

- Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động do hai bên thoả thuận (*Khoản 5 Điều 32 Bộ luật Lao động năm 2012*); Người lao động thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không hưởng lương (*Khoản 3 Điều 116 Bộ luật Lao động năm 2012*).

2. Tiêu chí xác định đối tượng

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg thì người lao động được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

- Thời gian tạm hoãn hoặc nghỉ việc không hưởng lương:
- + Trong thời hạn của hợp đồng lao động, từ 01 tháng liên tục trở lên tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020;

+ Thời điểm bắt đầu tạm hoãn, nghỉ việc không hưởng lương trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 01 tháng 6 năm 2020.

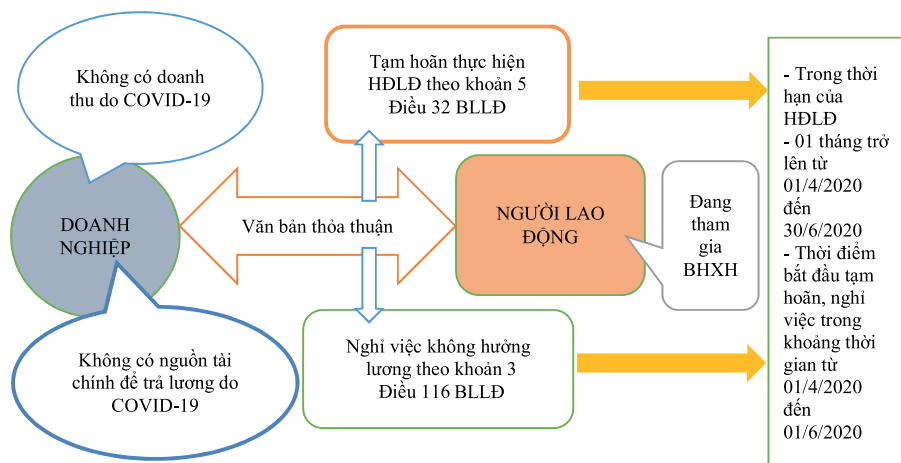
- Văn bản thỏa thuận tạm hoãn hoặc nghỉ việc không hưởng lương.

- Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn hoặc nghỉ việc không hưởng lương.

- Làm việc tại các doanh nghiệp:

+ Không có doanh thu do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.

+ Hoặc không còn nguồn tài chính để trả lương (sau khi đã sử dụng các quỹ dự phòng tiền lương, nguồn lợi nhuận sau thuế và các nguồn tài chính hợp pháp khác của doanh nghiệp, số dư đến ngày 31 tháng 3 năm 2020) do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.



II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

Thực hiện theo Mẫu số 01 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, gồm:

- Danh sách người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương đủ điều kiện hưởng hỗ trợ tại Điều 1 Quyết định số 15 có xác nhận của tổ chức công đoàn (nếu có) và cơ quan bảo hiểm xã hội.

- Bản sao văn bản thỏa thuận tạm hoãn hợp đồng lao động/nghỉ việc không hưởng lương.

- Bản sao Báo cáo tài chính năm 2019, quý I năm 2020 và các giấy tờ chứng minh tài chính khác của doanh nghiệp.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

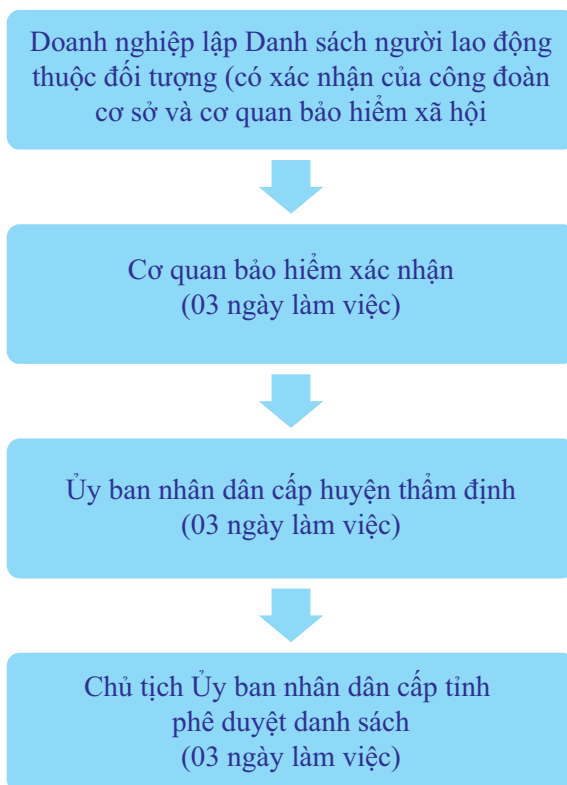
- Doanh nghiệp lập Danh sách người lao động thuộc đối tượng (có xác nhận của công đoàn cơ sở và cơ quan bảo hiểm xã hội).

- Trong 03 ngày làm việc, cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận.

- Trong 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định.

- Trong 02 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh sách.

Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.



IV. QUY TRÌNH CHI TRẢ

- **Bước 1:** Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt kinh phí hỗ trợ, trong thời hạn 02 ngày làm việc cơ quan tài chính cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển trả kinh phí hỗ trợ cho người lao động (thông qua tài khoản đã đăng ký trong danh sách đã được duyệt) và thông báo cho doanh nghiệp biết hoặc chuyển đến tài khoản của doanh nghiệp và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi doanh nghiệp có trụ sở biết.

- **Bước 2:** Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ từ cơ quan tài chính cấp tỉnh, doanh nghiệp có trách nhiệm chi trả cho người lao động theo danh sách đã được duyệt.

Lưu ý: Tháng tiếp theo trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương đủ điều kiện hưởng tại mục I Chương này thì tiếp tục đề nghị hưởng hỗ trợ theo quy trình, thủ tục tại mục này.

Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi doanh nghiệp hoàn thành việc chi trả, doanh nghiệp tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi doanh nghiệp có trụ sở.

V. BIỂU MẪU

1. Giấy đề nghị hỗ trợ.
2. Văn bản thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động.
3. Văn bản thỏa thuận nghỉ việc không hưởng lương.
4. Danh sách người lao động phải tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương (mẫu số 01 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).

Chương II

HỘ KINH DOANH

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

1. Khái niệm

Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người gồm các cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới mười lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh (*Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp*).

2. Tiêu chí xác định đối tượng

Theo Điều 3, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg qui định tiêu chí để các hộ kinh doanh được hưởng hỗ trợ là:

1. Doanh thu do cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế đối với hộ kinh doanh năm 2020 dưới 100 triệu đồng, được xác định tại thời điểm ngày 15 tháng 01 năm 2020 theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Mục I Nghị quyết số 42 và Điều 4 Quyết định số 15, không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia và hộ kinh doanh có nhu cầu phải gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

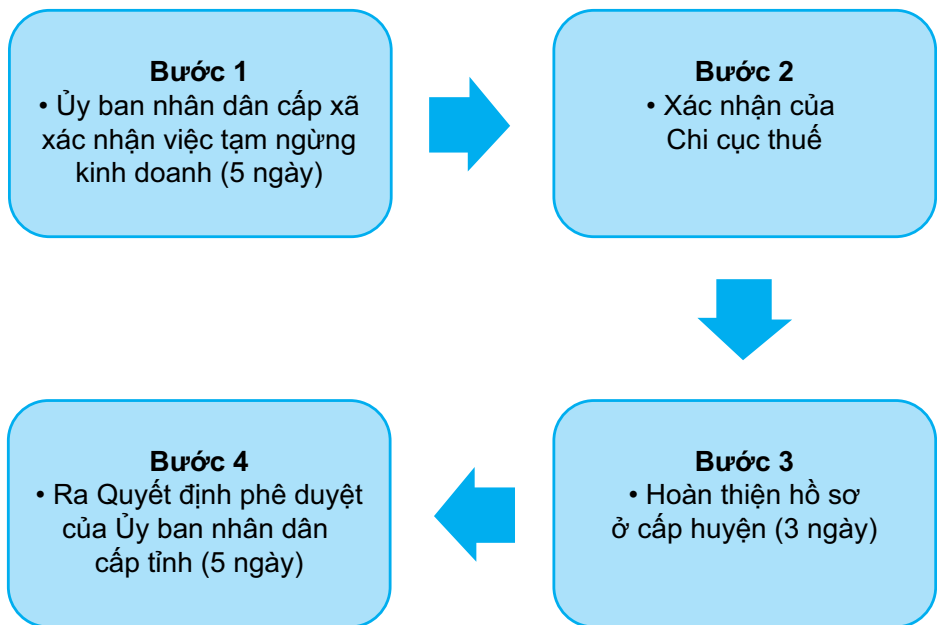
II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

Theo Mẫu số 02 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg

- Đơn đề nghị hỗ trợ của hộ kinh doanh.

- Bản sao thông báo nộp thuế theo mẫu 01/TBT-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ



Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận việc tạm ngừng kinh doanh:

Trong 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về việc tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh; niêm yết công khai; tổng hợp, báo cáo gửi Chi cục Thuế.

Bước 2: Xác nhận của Chi cục thuế

Trong 02 ngày làm việc, Chi cục Thuế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp.

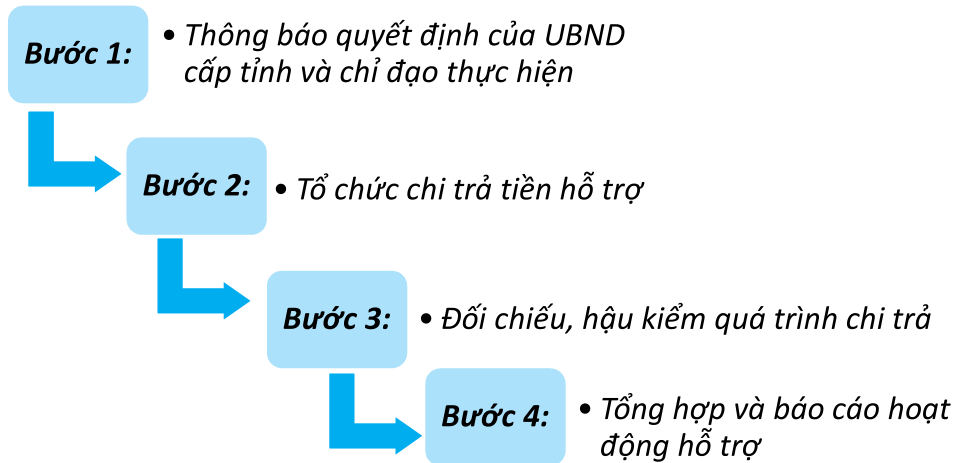
Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ ở cấp huyện

Trong 03 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Ra Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong 02 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. QUI TRÌNH CHI TRẢ



Bước 1: Thông báo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chỉ đạo thực hiện:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh sách hộ kinh doanh được hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bố trí kinh phí và chỉ đạo cấp xã thực hiện.

Bước 2: Tổ chức chi trả tiền hỗ trợ:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông

báo thời gian chi trả trên bảng tin Ủy ban nhân dân cấp xã, thông qua Ban công tác hỗ trợ, Tổ trưởng Tổ dân phố/trưởng xóm, ấp, thôn hoặc đài phát thanh của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Sau thời hạn thông báo 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành chi trả tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng hoặc chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho hộ kinh doanh. Lưu giữ các chứng từ nhận tiền.

Các chế độ quy định tại Quyết định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Quá trình thực hiện phải bảo đảm tính công khai, minh bạch và tạo điều kiện cho sự tham gia giám sát của người dân, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, các NGO.

Bước 3: Đối chiếu, hậu kiểm quá trình chi trả:

Sau khi hoàn thành việc chi trả tiền hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đối chiếu, kiểm tra và thông báo công khai kết quả thực hiện chi trả tiền hỗ trợ cho các hộ kinh doanh cho người dân.

Bước 4: Tổng hợp và báo cáo hoạt động hỗ trợ:

- Sau khi hoàn thành công tác chi trả tiền hỗ trợ và hậu kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp tình hình thực hiện và làm báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện và các vấn đề có liên quan đến khiếu nại - phản hồi của người dân (nếu có).

- Sau khi nhận được báo cáo về tình hình thực hiện công tác hỗ trợ các hộ kinh doanh của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp làm báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Một số lưu ý trong quá trình chi trả:

- Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 15 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về việc tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh*”, do đó, hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh (không phụ thuộc nơi cư trú hợp pháp của đại diện hộ kinh doanh);

- Hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm (tương đương với dưới 8,33 triệu đồng/tháng) nên việc sử dụng nhiều hay ít lao động phải đảm bảo hợp lý với chi phí đầu vào, tiền công, tiền lương trả cho lao động và doanh thu khai thuế và Khoản 1 Mục I Nghị quyết số 42 quy định: “*Hỗ trợ đối tượng bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, gặp khó khăn, không đảm bảo mức sống tối thiểu, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19*”, do đó, cần xác định rõ đối với trường hợp lao động tự làm hoặc làm trong hộ kinh doanh (lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm) hạn chế trực lợi chính sách.

V. BIỂU MẪU

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).
- Thông báo nộp thuế (Mẫu số 01/TBT-CNKD) ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.
- Danh mục ngành nghề kinh doanh tính thuế của hộ kinh doanh (Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính).

Chương III

NGƯỜI LAO ĐỘNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC NHƯNG KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

1. Khái niệm

- *Người lao động*: là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động (*Khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2012*).

- *Hợp đồng lao động*: là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động (*Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2012*).

- *Hợp đồng làm việc*: là sự thoả thuận bằng văn bản giữa viên chức hoặc người được tuyển dụng làm viên chức với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về vị trí việc làm, tiền lương, chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc quyền và nghĩa vụ của mỗi bên (*Khoản 5 Điều 3 Luật Viên chức năm 2010*).

- Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trái pháp luật;

+ Đóng bảo hiểm thất nghiệp dưới 12 tháng trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đối

với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm;

+ Đóng bảo hiểm thất nghiệp dưới 12 tháng trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với trường hợp theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm;

+ Không đang đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

- Mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, cụ thể: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị. Các địa phương có chuẩn nghèo riêng thì được phép áp dụng theo chuẩn nghèo riêng khi triển khai thực hiện hỗ trợ đối tượng theo Khoản 3 Điều 19 Quyết định số 15.

2. Tiêu chí xác định đối tượng

Theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg thì người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trước thời điểm ngày 01 tháng 4 năm 2020 và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2020 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp;

- Không có thu nhập hoặc có thu nhập thấp hơn mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 59/2015/

QĐ-TTg, cụ thể: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

Các địa phương có chuẩn nghèo riêng thì được phép áp dụng theo chuẩn nghèo riêng khi triển khai thực hiện hỗ trợ đối tượng theo Khoản 3 Điều 19 Quyết định số 15.

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

Theo Mẫu số 03 của Phụ lục kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, gồm:

- Giấy đề nghị hỗ trợ
- Bản sao một trong các giấy tờ sau:
 - Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;
 - Quyết định thôi việc;
 - Thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc;
 - Sổ bảo hiểm xã hội hoặc xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc tham gia bảo hiểm xã hội. Trường hợp không có Sổ bảo hiểm thì người lao động nêu rõ lý do trong Giấy đề nghị.

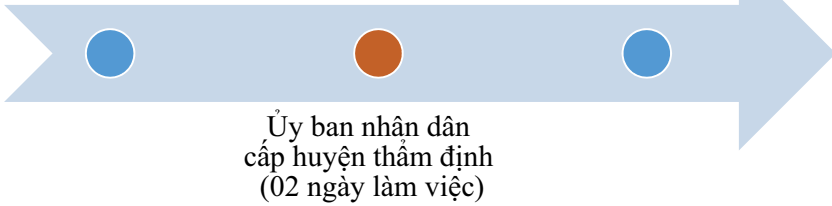
III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

- Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát và xác nhận mức thu nhập, tổng hợp danh sách trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Trong 02 ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định.
- Trong 03 ngày làm việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh sách.

Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Ủy ban nhân dân
cấp xã rà soát
và xác nhận
mức thu nhập,
tổng hợp danh sách

Chủ tịch
Ủy ban nhân dân
cấp tỉnh phê duyệt
Danh sách (03
ngày làm việc)



IV. QUY TRÌNH CHI TRẢ

Bước 1: Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt kinh phí hỗ trợ, cơ quan tài chính cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển trả kinh phí hỗ trợ cho người lao động (thông qua tài khoản đã đăng ký trong danh sách đã được duyệt) hoặc chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả đến người lao động và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện biết.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chi trả cho người lao động theo danh sách đã được duyệt.

Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc chi trả, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

V. BIỂU MẪU

1. Giấy đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 03 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).

Chương IV

NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

1. Khái niệm

- *Việc làm*: là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm. (Khoản 1, Điều 9 Bộ luật Lao động 2012).

- *Người lao động*: là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc. (Khoản 1 Điều 3, Luật Việc làm 2013).

- *Hợp đồng lao động*: là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động (Điều 15 Bộ luật Lao động 2012).

- *Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc*: là người lao động, làm thuê cho người khác nhưng không có giao kết hợp đồng lao động hoặc tự làm một trong những công việc sau: bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định; thu gom rác, phế liệu; bốc vác, vận chuyển hàng hóa; lái xe mô tô 2 bánh chở khách, xe xích lô chở khách; bán lẻ xổ số lưu động; tự làm hoặc làm việc tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe, bị mất việc làm do đại dịch COVID -19.

2. Tiêu chí xác định đối tượng

Theo mục 1 Điều 7 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg thì người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

- Độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên, không giới hạn ở độ tuổi lao động mà có thể mở rộng cho cả các nhóm trên độ tuổi lao động (trên 60 với nam và 55 với nữ) nếu như họ không đang hưởng các chính sách cho người già, người nghèo, người già cô đơn, các chính sách khác của địa phương.

- Mất việc làm và có thu nhập thấp hơn mức chuẩn cận nghèo.

- Cư trú hợp pháp tại địa phương.

- Thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp, làm một trong những công việc thuộc danh mục công việc được liệt kê tại trong Phụ lục Hướng dẫn nhận diện người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm và nguồn thực hiện kèm theo tài liệu này hoặc tham khảo tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

2.1. Về độ tuổi: Từ đủ 15 tuổi trở lên, không giới hạn ở độ tuổi lao động mà có thể mở rộng cho cả các nhóm trên độ tuổi lao động (trên 60 với nam và 55 với nữ) nếu như hiện tại họ chưa được hưởng các chính sách trợ cấp xã hội cho người già, người nghèo, người già cô đơn và các chính sách trợ cấp khác của địa phương.

2.2. Mất việc làm và có thu nhập thấp hơn mức chuẩn cận nghèo

“Mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg là mức chuẩn cận nghèo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, cụ thể: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị. Các địa phương có chuẩn nghèo riêng thì được phép áp dụng theo chuẩn nghèo riêng khi triển khai thực hiện hỗ trợ đối tượng theo Khoản 3 Điều 19 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

2.3. Cư trú hợp pháp tại địa phương

Cư trú hợp pháp là chỗ ở hợp pháp (nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật) mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú hợp pháp của công dân được hiểu là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

1. Giấy đề nghị hỗ trợ (Theo Mẫu số 04 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).

2. Trường hợp người lao động có nơi thường trú và tạm trú không trong phạm vi một tỉnh/thành phố, nếu người lao động đề nghị hưởng hỗ trợ tại nơi thường trú thì phải có xác nhận về việc không đề nghị hưởng tại nơi tạm trú và ngược lại.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

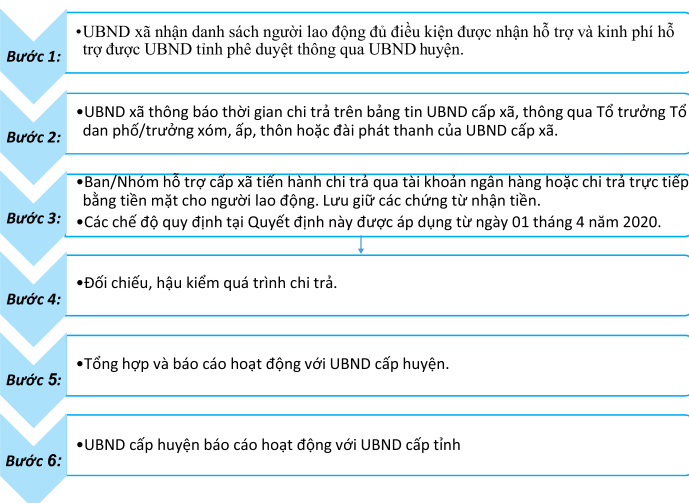
- Trong 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát và lập danh sách

(Có sự giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội và niêm yết công khai danh sách).

- Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định.

- Trong 03 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách.

IV. QUI TRÌNH CHI TRẢ



V. BIỂU MẪU

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 04 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).
- Hướng dẫn nhận diện người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm và nguồn thực hiện (Phụ lục số 01).

Chương V

NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

1. Khái niệm

Điều 9 Quyết định số 15/2020 QĐ-TTg quy định: Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng (bao gồm cả thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động hàng tháng).

2. Tiêu chí xác định đối tượng

Người có công, bao gồm cả thân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng và thương binh hưởng chế độ mất sức lao động hàng tháng và có trong danh sách hưởng trợ cấp tháng 4 năm 2020.

Theo Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ đối tượng là người có công hưởng trợ cấp hàng tháng như sau:

1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:
 - Diện thoát ly;
 - Không thoát ly;
 - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần;
 - Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng.
2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945:

- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng;

3. Thân nhân liệt sĩ:

- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ;
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ;
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 3 liệt sĩ;
- Trợ cấp tiền tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác (diện không hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng).

4. Bà mẹ Việt Nam anh hùng (hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng theo mức trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân liệt sĩ quy định tại mục 3).

- Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình.

5. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.

6. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh):

- Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình;
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần;
- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng.

7. Bệnh binh:

- Người phục vụ bệnh binh ở gia đình;
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng.

8. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:

- Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên sống ở gia đình;

- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng;

- Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

9. Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày.

10. Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”

- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến.

11. Trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại các trường đào tạo, trường phổ thông dân tộc nội trú đối với:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của

người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

- Con của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%; con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%.

Theo quy định nêu trên có người sẽ hưởng 2 chế độ ưu đãi, ví dụ như vừa là vợ liệt sĩ, vợ thương binh từ trần vừa là người phục vụ bà mẹ Việt Nam anh hùng, trong trường hợp này cũng chỉ được hưởng mức hỗ trợ là 500 ngàn đồng/tháng và trong thời gian 3 tháng.

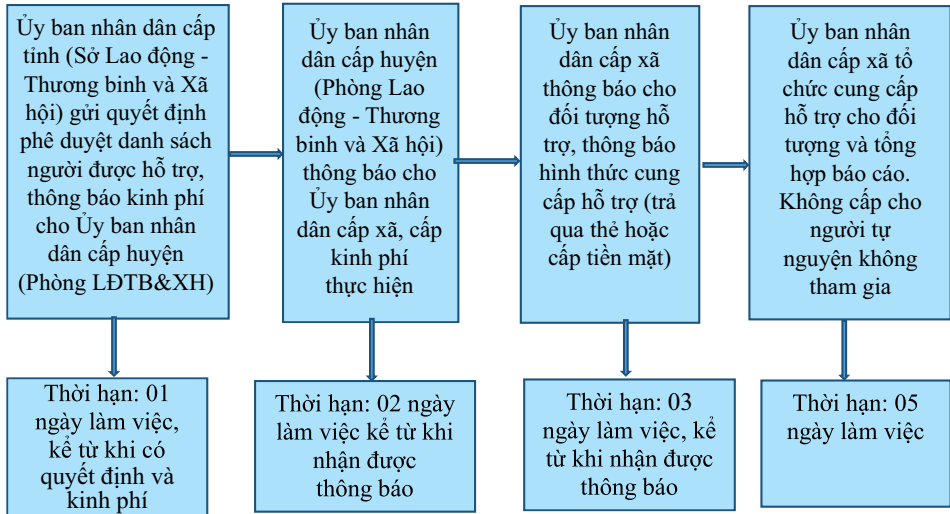
II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

- Ủy ban nhân dân các cấp sẽ rà soát đối tượng.
- Đối tượng không phải làm hồ sơ đề nghị.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh sách (theo Mẫu số 5 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách (theo Mẫu số 6 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).

IV. QUY TRÌNH CHI TRẢ



1. Sau 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) thông báo và cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Sau 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo danh sách đối tượng được hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho đối tượng hỗ trợ, thống nhất hình thức cung cấp hỗ trợ (chuyển khoản hoặc cấp tiền mặt một lần). Tổ chức cho người có công được hỗ trợ đăng ký hưởng trợ cấp bằng các hình thức phù hợp.

3. Sau 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông tin phản hồi của đối tượng hỗ trợ về hình thức cung cấp hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chuyển khoản hoặc cấp tiền mặt cho đối tượng hỗ trợ tại một số địa điểm nhất định như: chi trả trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công. Trường hợp đối tượng hỗ trợ tự nguyện không nhận và bày tỏ ý kiến họ có khả năng tự bảo đảm cuộc sống và tình nguyện dành nguồn kinh đó hỗ trợ cho những người có hoàn cảnh khó khăn hơn

thì không cung cấp hỗ trợ và có hình thức thông báo công khai và biểu dương kịp thời.

4. Sau khi hoàn thành việc cung cấp hỗ trợ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp kết quả hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo mẫu biểu số 06.

V. BIỂU MẪU

- Danh sách rà soát đối tượng người có công được hỗ trợ do đại dịch COVID-19 (Mẫu số 05).

- Danh sách hỗ trợ người có công gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (Mẫu số 06).

Chương VI

NGƯỜI THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

1. Khái niệm

Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Hộ cận nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Căn cứ điều kiện và khả năng thực tế của địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung các chiểu/ chỉ số thiếu hụt, điều chỉnh ngưỡng đo lường các chỉ số thiếu hụt, áp dụng đầy đủ phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, nâng chuẩn nghèo thu nhập cao hơn chuẩn của quốc gia với điều kiện tự cân đối ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để hỗ trợ các chính sách cho đối tượng nghèo, cận nghèo trên địa bàn do điều chỉnh, nâng chuẩn¹.

2. Tiêu chí xác định đối tượng

Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trong Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận theo chuẩn nghèo quốc gia quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với các địa phương có ban hành chuẩn nghèo riêng, hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo chuẩn nghèo của địa phương.

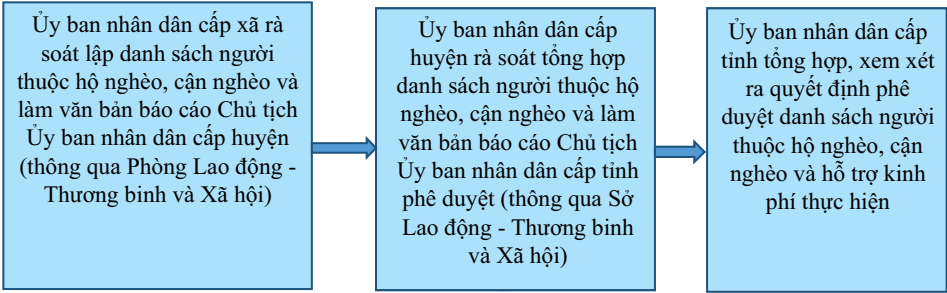
II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

- Ủy ban nhân dân các cấp sẽ rà soát đối tượng.
- Đối tượng không phải làm hồ sơ đề nghị.

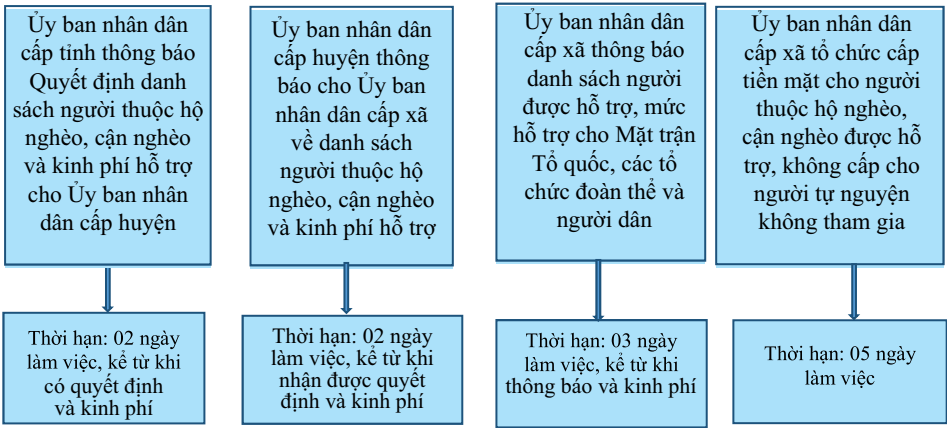
III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện
- Thực hiện theo Mẫu số 8, 9, 10 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg

¹ *Quy định tại khoản đ, điểm 3, Điều 3 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*



IV. QUY TRÌNH CHI TRẢ



1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo và gửi Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh sách người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thời hạn: 02 ngày kể từ khi ban hành quyết định và kinh phí hỗ trợ.

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo và gửi quyết định về kinh phí hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã danh sách người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, Trưởng thôn/xóm/bản và người dân về đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ bằng các hình thức phù hợp. Tổ chức cho người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ đăng ký hưởng trợ cấp bằng các hình thức phù hợp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cung cấp tiền mặt cho người thuộc hộ nghèo, cận nghèo trong danh sách được phê duyệt; không cung cấp hỗ trợ cho những người tự nguyện không tham gia nếu họ bày tỏ ý kiến là họ có khả năng tự bảo đảm được dành nguồn kinh phí đó cho những người khó khăn hơn họ. Ủy ban nhân dân cấp xã cần có hình thức thông báo công khai và biểu dương tinh thần tự nguyện của họ. Thời hạn thực hiện 05 ngày kể từ khi hoàn thành việc thông báo cho Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, trưởng thôn/xóm/bản và người dân.

V. BIỂU MẪU

- Danh sách người thuộc hộ nghèo hưởng chính sách hỗ trợ (Mẫu số 08).

- Danh sách người thuộc hộ cận nghèo hưởng chính sách hỗ trợ (Mẫu số 09).

- Bảng tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hưởng chính sách hỗ trợ (Mẫu số 10).

Chương VII

ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

1. Khái niệm: Đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp hàng tháng theo Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội .

2. Tiêu chí xác định đối tượng: gồm 3 điều kiện

- Là đối tượng bảo trợ xã hội.
- Đang hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng ngoài cộng đồng.
- Trong danh sách hưởng trợ cấp xã hội tháng 4 năm 2020.

Như vậy, gói hỗ trợ COVID-19 không bao gồm các nhóm sau:

- Đối tượng đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

- Hộ gia đình cá nhân đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

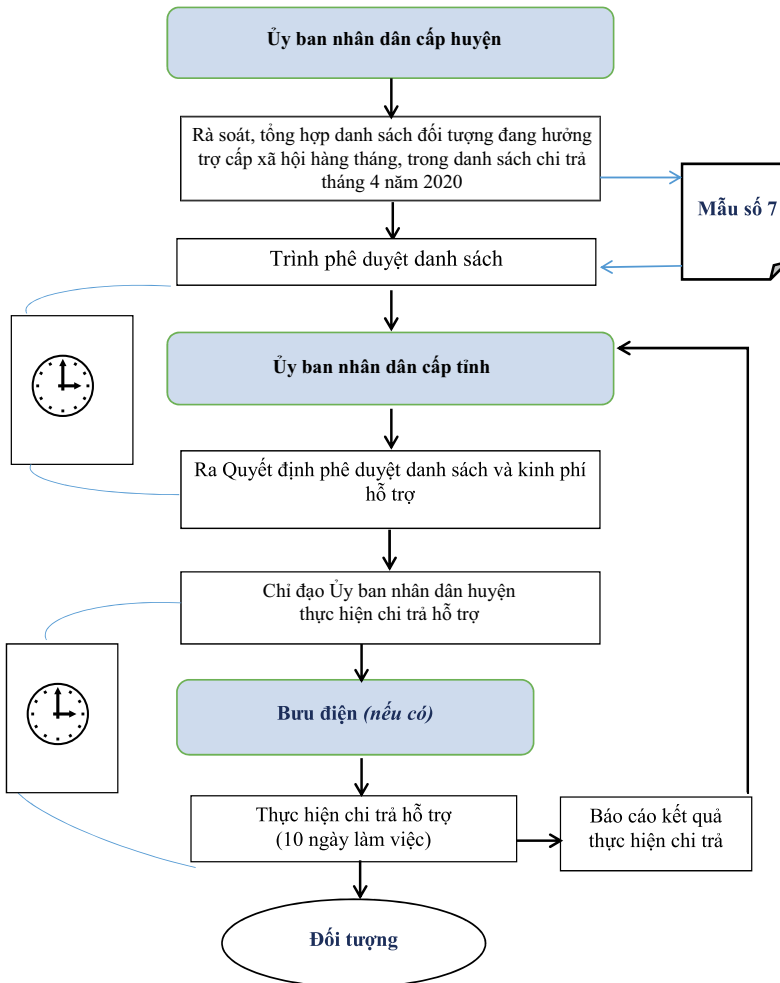
- Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

- Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (nhóm đối tượng này nhiều người không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng) “Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng” (Điều 20 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP); Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc người khuyết tật.

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

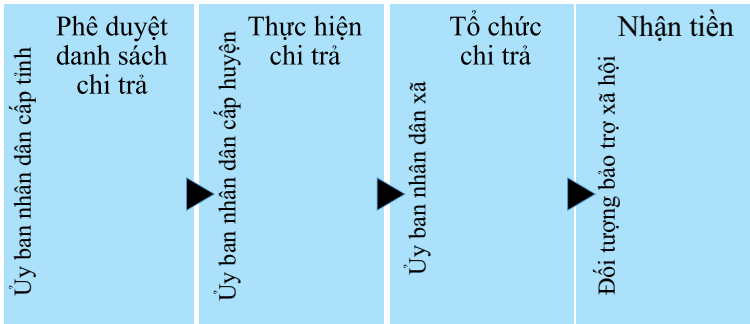
- Ủy ban nhân dân các cấp sẽ rà soát đối tượng.
- Đối tượng không phải làm hồ sơ đề nghị

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ



- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện.
- Thực hiện theo Mẫu số 7 của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

IV. QUY TRÌNH CHI TRẢ



a) Cấp huyện, xã chi trả trực tiếp

- Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách chi trả
- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện chi trả
- Ủy ban nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả.

b) Bru điện chi trả

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách chi trả;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển sang cho Bru điện tỉnh tổ chức chi trả;
- Bru điện tỉnh triển khai xuống các điểm bưu cục huyện và điểm văn hoá xã để chi trả hoặc chi trả trực tiếp đến đối tượng.



Ủy ban nhân dân tỉnh

- Phê duyệt danh sách
- Chuyển sang Bru điện tỉnh



Bru điện tỉnh chỉ đạo

- Bru cục
- Điểm văn hoá xã



Bru cục, điểm văn hoá

- Chi trả tại trụ sở
- Tại nhà

Trường hợp:

- Đối tượng bảo trợ xã hội đã nhận hỗ trợ rồi, sau đó chết thì sẽ không thực hiện thu hồi số tiền đã hỗ trợ cho đối tượng nêu trên.

- Những trường hợp đối tượng chết trước thời điểm địa phương chi trả hỗ trợ theo Nghị quyết 42/NQ-CP thì chỉ hỗ trợ đối với thời gian khi đối tượng còn sống. Ví dụ đối tượng chết trong tháng 4 thì hỗ trợ 01 tháng; nếu đối tượng chết trong tháng 5, mà địa phương chi trả trong tháng 5 thì hỗ trợ 2 tháng. Kinh phí được chi trả cho hộ gia đình của đối tượng đang sinh sống trước khi chết, các tháng sau đưa ra khỏi danh sách hỗ trợ. Phần kinh phí dự toán chi hỗ trợ còn lại nhưng chưa chi trả cho đối tượng thì phải được hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước.

- Sau khi lập danh sách đối tượng bảo trợ xã hội xong, đối chiếu, rà soát trùng với các nhóm đối tượng còn lại trên cùng địa bàn. Rất có khả năng, một số đối tượng trùng nhóm. Ví dụ như hộ nghèo đơn thân nuôi con, người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, là lao động bị mất việc, hộ kinh doanh...

- Việc đối chiếu, soát trùng sẽ được thực hiện từ khâu lập danh sách đến khâu chi trả. Nếu đã nhận tiền hỗ trợ ở gói hỗ trợ cho nhóm đối tượng này thì sẽ không được chuyển sang gói hỗ trợ cho nhóm đối tượng khác, không thực hiện bù trừ chi trả từ gói hỗ trợ này sang gói hỗ trợ kia.

- Theo quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội và người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng hỗ trợ 03 tháng (từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020) và ĐƯỢC CHI TRẢ MỘT LẦN. Nghị quyết không có quy định về việc điều chỉnh đối tượng nhận chế độ hỗ trợ. Do đó, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đã nhận chi trả một lần theo Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg thì KHÔNG XEM XÉT giải quyết các chế độ chính sách khác quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

- Ủy ban nhân dân tỉnh nên quy định thời gian các bước tiến hành thực hiện ngay trong kế hoạch.

V. BIỂU MẪU

Danh sách đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được hỗ trợ ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 (Mẫu số 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).

Phụ lục 1

HƯỚNG DẪN NHẬN DIỆN NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM VÀ NGUỒN THỰC HIỆN

STT	Nhóm đối tượng	Diễn giải/ví dụ	Nguồn thực hiện
1	Bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định	<p>Là những người bán hàng thường không có nơi bán ổn định hoặc thiếu điều kiện thuận lợi, thiếu an toàn, và phụ thuộc rất lớn vào thời tiết (trên vỉa hè, lề đường, bán tại các chợ truyền thống, trong khu dân cư tập trung) để phục vụ nhu cầu dân sinh; không đóng thuế môn bài, thu nhập gắn với ngày làm việc thực tế.</p> <p>Ví dụ: người bán xôi, bán hoa, bán quả, bán tằm, bán rau, bán quần áo, bán đồ chơi, nước uống, cây cảnh, đồ dùng cá nhân, sách báo,...</p>	Gói hỗ trợ ASXH
2	Thu gom rác, phế liệu	<p>Là những người làm công việc thu mua gom rác thải, phế liệu.</p> <p>Ví dụ: thu gom rác, mua giấy vụn, thu mua sắt vụn, ve chai đồng nát,...</p>	Gói hỗ trợ ASXH
3	Bốc vác, vận chuyển hàng hóa	<p>Là những người làm công việc bốc dỡ hàng bằng tay, chuyên hàng bằng tay hoặc bằng phương tiện xe đẩy, xe thồ, xe ba gác, xe tự chế, hay ô tô nhỏ.</p> <p>Ví dụ: bốc vác/dỡ hàng hóa tại các chợ bằng tay, bằng xe thồ, bằng xe đẩy; vận chuyển thư tín, vận chuyển đồ ăn, vận chuyển thực phẩm...</p>	Gói hỗ trợ ASXH
4	Lái xe mô tô 2 bánh chở khách, xe xích lô chở khách	<p>Là những người làm công việc chở khách bằng mô tô 2 bánh, xích lô.</p> <p>Ví dụ: xe ôm, xe ôm công nghệ (xe ôm tự do hoặc chở khách cho các hãng Grab, Bebe..)</p>	Gói hỗ trợ ASXH

STT	Nhóm đối tượng	Diễn giải/ví dụ	Nguồn thực hiện
5	Bán lẻ xổ số lưu động	<p>Là những người làm công việc bán vé xổ số trên đường phố có đăng ký với các đại lý bán vé xổ số</p> <p>Ví dụ: người bán xổ số vỉa hè, người bán xổ số rong...</p>	<p>Nguồn kinh phí hợp pháp của các công ty xổ số kiến thiết và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.</p> <p><i>(Khoản 3 Điều 7)</i></p>
6	Tự làm hoặc làm việc tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe	<p>Là những người tự làm hoặc làm thuê các công việc mà không có hợp đồng lao động tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe, giải trí - thể thao.</p> <p>Ví dụ: làm việc tại các quán hàng ăn, giải khát; làm việc tại các cơ sở chăm sóc sức khỏe, tại các nhà nghỉ, nhà nghỉ cộng đồng, điểm vui chơi giải trí, phòng tập thể hình, câu lạc bộ sức khỏe...</p>	<p>Gói hỗ trợ ASXH</p>
7	Đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngoài các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 15	<p>Là những người làm công việc chưa được mô tả ở trên:</p> <p>Ví dụ: Tự làm hoặc làm thuê cho các cơ sở/điểm xây dựng, thợ nề, thợ điện - nước, các cơ sở sản xuất nhỏ (may mặc, đồ mộc, đồ gỗ, mây tre, gốm, sứ, sơn mài, vàng mã,...); cơ sở hoặc điểm sửa xe (xe đạp, xe máy, ô tô); cơ sở chăm sóc sắc đẹp (bao gồm cả tự làm hoặc làm thuê cắt tóc, gội đầu, làm móng tay, móng chân); sửa khóa, làm chìa khóa; đánh máy chữ thuê tại các cửa hàng photo; sửa đồng hồ, máy tính, người đánh giấy, người giúp việc gia đình (theo giờ hoặc theo ngày), các cô giáo làm việc ở các nhà trẻ tư thục (nhóm chưa tham gia BHXH bắt buộc).</p>	<p>Nguồn chi trả từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác ngoài gói ASXH.</p> <p><i>(Khoản 3 Điều 7)</i></p>

Phụ lục 2.

CƠ QUAN (BÁO CÁO).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VÀ ƯỚC THỰC HIỆN HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN GẶP KHÓ KHĂN
DO ĐẠI DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2020/QĐ-CP**

TT	NHÓM/ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	5	6
	TỔNG CỘNG					
	1. Số người được hỗ trợ	(1) = (4)+(9)+(10)+(21)+(38)	Người	-	-	-
	2. Số hộ được hỗ trợ	(2) = (8)+(28)+(30)	Hộ	-	-	-
	3. Số doanh nghiệp/ cơ sở được hỗ trợ	(3) = (5)+(37)	Cơ sở/ Doanh nghiệp	-	-	-
I	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương	(4) = (6)+(7)	Người	-	-	-
1	Số doanh nghiệp có đề nghị hỗ trợ cho người lao động tạm hoãn thực hiện HDLĐ, nghỉ việc không lương	(5)	Doanh nghiệp			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
2	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	(6)	Người			
3	Người lao động nghỉ việc không lương	(7)	Người			
II	Hộ kinh doanh (có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020)	(8)	Hộ			
III	Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	(9)	Người			
IV	Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm	(10) = (11)+(17)+(19)	Người	-	-	-
1	Nhóm 1:	(11) = (12)+(13)+(14)+(15)+(16)	Người	-	-	-
1.1	Bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định	(12)	Người			
1.2	Thu gom rác, phế liệu	(13)	Người			
1.3	Bốc vác, vận chuyển hàng hóa	(14)	Người			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1.4	Lái xe mô tô 2 bánh chở khách, xe xích lô chở khách	(15)	Người			
1.5	Tự làm hoặc làm việc tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe	(16)	Người			
2	Nhóm 2:	(17) = (18)	Người			
	Bán lẻ số lưu động	(18)	Người			
3	Nhóm 3: (Đối tượng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định mở rộng thêm - nếu có)	(19) = (20)	Người			
	(Chi tiết các loại đối tượng)	(20)	Người			
V	Người có công; Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội	(21) = (22)+(26)+(27)	Người	-	-	-
1	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(22) = (23)+(24)+(25)	Người	-	-	-
1.1	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(23)	Người			
1.2	Thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(24)	Người			

TT	NHÓM/ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1.3	Thương bình hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	(25)	Người			
2	Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	(26)	Người			
3	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	(27) = ((29)+(31))	Người	-	-	-
3.1	Số hộ nghèo	(28)	Hộ			
3.2	Người thuộc hộ nghèo được hưởng hỗ trợ	(29)	Người			
3.3	Số hộ cận nghèo	(30)	Hộ			
3.4	Người thuộc hộ cận nghèo được hưởng hỗ trợ	(31)	Người			
VI	Người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động	(32)				
1	Đề nghị được vay vốn	(33)				
1.1	Số tổ chức, đơn vị đề nghị được vay vốn	(34)	Cơ sở, doanh nghiệp			
1.2	Số người lao động được đề nghị trả 50% lương từ vốn vay	(35)	Người			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
2	Duyệt và được vay vốn	(36)				
2.1	Số tổ chức, đơn vị được vay vốn	(37)	Cơ sở, doanh nghiệp			
1.2	Số người lao động được trả 50% lương từ vốn vay	(38)	Người			

Ghi chú: Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định mở rộng thêm đối tượng lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) thì báo cáo chi tiết các đối tượng được theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền tại địa phương.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VÀ ƯỚC THỰC HIỆN HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN GẶP KHÓ KHĂN
DO ĐẠI DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2020/QĐ-CP**

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	5	6
	TỔNG CỘNG					
	1. Số người được hỗ trợ	(1) = (4)+(9)+(10)+(21)+(38)	Người	-	-	-
	2. Số hộ được hỗ trợ	(2) = (8)+(28)+(30)	Hộ	-	-	-
	3. Số doanh nghiệp/ cơ sở được hỗ trợ	(3) = (5)+(37)	Cơ sở/ Doanh nghiệp	-	-	-
I	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương	(4) = (6)+(7)	Người	-	-	-
1	Số doanh nghiệp có đề nghị hỗ trợ cho người lao động tạm hoãn thực hiện HĐLĐ, nghỉ việc không lương	(5)	Doanh nghiệp			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
2	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	(6)	Người			
3	Người lao động nghỉ việc không lương	(7)	Người			
II	Hộ kinh doanh (có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020)	(8)	Hộ			
III	Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	(9)	Người			
IV	Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm	(10) = (11)+(17)+(19)	Người	-	-	-
1	Nhóm 1:	(11) = (12)+(13)+(14)+(15)+(16)	Người	-	-	-
1.1	Bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định	(12)	Người			
1.2	Thu gom rác, phế liệu	(13)	Người			
1.3	Bóc vác, vận chuyển hàng hóa	(14)	Người			
1.4	Lái xe mô tô 2 bánh chở khách, xe xích lô chở khách	(15)	Người			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1.5	Tự làm hoặc làm việc tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe	(16)	Người			
2	Nhóm 2: Bán lẻ số lưu động	(17) = (18) (18)	Người Người			
3	Nhóm 3: (Đối tượng do UBND cấp tỉnh Quyết định mở rộng thêm - nếu có) (Chi tiết các loại đối tượng)	(19) = (20) (20)	Người Người			
V	Người có công; Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội	(21) = (22)+(26)+(27)	Người	-	-	-
1	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(22) = (23)+(24)+(25)	Người	-	-	-
1.1	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(23)	Người			
1.2	Thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(24)	Người			
1.3	Thương binh hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	(25)	Người			
2	Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	(26)	Người			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
3	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	(27) = ((29)+(31))	Người	-	-	-
3.1	Số hộ nghèo	(28)	Hộ			
3.2	Người thuộc hộ nghèo được hưởng hỗ trợ	(29)	Người			
3.3	Số hộ cận nghèo	(30)	Hộ			
3.4	Người thuộc hộ cận nghèo được hưởng hỗ trợ	(31)	Người			
VI	Người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động	(32)				
1	Đề nghị được vay vốn	(33)				
1.1	Số tổ chức, đơn vị đề nghị được vay vốn	(34)	Cơ sở, doanh nghiệp			
1.2	Số người lao động được đề nghị trả 50% lương từ vốn vay	(35)	Người			
2	Duyệt và được vay vốn	(36)				
2.1	Số tổ chức, đơn vị được vay vốn	(37)	Cơ sở, doanh nghiệp			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1.2	Số Người lao động được trả 50% lương từ vốn vay	(38)	Người			

Ghi chú: Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định mở rộng thêm đối tượng lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) thì báo cáo chi tiết các đối tượng được theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền tại địa phương.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VÀ ƯỚC THỰC HIỆN HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN GẶP KHÓ KHĂN
DO ĐẠI DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2020/QĐ-CP**

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	5	6
	TỔNG CỘNG					
	1. Số người được hỗ trợ	$(1) = (4) + (9) + (10) + (21) + (38)$	Người	-	-	-
	2. Số hộ được hỗ trợ	$(2) = (8) + (28) + (30)$	Hộ	-	-	-
	3. Số doanh nghiệp/ cơ sở được hỗ trợ	$(3) = (5) + (37)$	Cơ sở/ Doanh nghiệp	-	-	-
I	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương	$(4) = (6) + (7)$	Người	-	-	-
1	Số doanh nghiệp có đề nghị hỗ trợ cho người lao động tạm hoãn thực hiện HĐLĐ, nghỉ việc không lương	(5)	Doanh nghiệp			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
2	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	(6)	Người			
3	Người lao động nghỉ việc không lương	(7)	Người			
II	Hộ kinh doanh (có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020)	(8)	Hộ			
III	Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	(9)	Người			
IV	Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm	(10) = (11)+(17)+(19)	Người	-	-	-
1	Nhóm 1:	(11) = (12)+(13)+(14)+(15)+(16)	Người	-	-	-
1.1	Bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định	(12)	Người			
1.2	Thu gom rác, phế liệu	(13)	Người			
1.3	Bóc vác, vận chuyển hàng hóa	(14)	Người			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1.4	Lái xe mô tô 2 bánh chở khách, xe xích lô chở khách	(15)	Người			
1.5	Tự làm hoặc làm việc tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe	(16)	Người			
2	Nhóm 2:	(17) = (18)	Người			
	Bán lẻ xô số lưu động	(18)	Người			
3	Nhóm 3: (Đối tượng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định mở rộng thêm - nếu có)	(19) = (20)	Người			
	(Chi tiết các loại đối tượng)	(20)	Người			
V	Người có công; Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội	(21) = (22)+(26)+(27)	Người	-	-	-
1	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(22) = (23)+(24)+(25)	Người	-	-	-
1.1	Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(23)	Người			
1.2	Thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	(24)	Người			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
1.3	Thương binh hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	(25)	Người			
2	Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	(26)	Người			
3	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	(27) = ((29)+(31)	Người	-	-	-
3.1	Số hộ nghèo	(28)	Hộ			
3.2	Người thuộc hộ nghèo được hưởng hỗ trợ	(29)	Người			
3.3	Số hộ cận nghèo	(30)	Hộ			
3.4	Người thuộc hộ cận nghèo được hưởng hỗ trợ	(31)	Người			
VI	Người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động	(32)				
1	Đề nghị được vay vốn	(33)				
1.1	Số tổ chức, đơn vị đề nghị được vay vốn	(34)	Cơ sở, doanh nghiệp			
1.2	Số người lao động được đề nghị trả 50% lương từ vốn vay	(35)	Người			

TT	NHÓM/ ĐỐI TƯỢNG	CÁCH XÁC ĐỊNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN ĐÃ THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THỰC HIỆN HỖ TRỢ (Triệu đồng)
2	Duyệt và được vay vốn	(36)				
2.1	Số tổ chức, đơn vị được vay vốn	(37)	Cơ sở, doanh nghiệp			
1.2	Số người lao động được trả 50% lương từ vốn vay	(38)	Người			

Ghi chú: Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định mở rộng thêm đối tượng lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) thì báo cáo chi tiết các đối tượng được theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền tại địa phương.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN

**QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO NGƯỜI GẶP KHÓ KHĂN
DO ĐẠI DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT 42/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
VÀ QUYẾT ĐỊNH 15/2020/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Tài liệu tham khảo)

Biên tập và sửa bản in:
Nguyễn Thị Phương

Chế bản và thiết kế bìa:
Thái Phạm